



**PHIẾU AN TOÀN DỮ LIỆU  
ZIP PATCH ADHESIVE**

**PHẦN 1: Nhận dạng chất/ hỗn hợp chất và công ty/doanh nghiệp**

**Nhận dạng sản phẩm**

Tên sản phẩm ZIP PATCH ADHESIVE

Số hiệu sản phẩm X0056

**Mục đích sử dụng của chất hoặc hỗn hợp có liên quan được xác định và mục đích sử dụng được khuyến cáo không nên**

Mục đích sử dụng đã được xác định Keo.

**Chi tiết về nhà cung cấp phiếu an toàn dữ liệu**

**Nhà cung cấp**

ITW Performance Polymers  
Bay 150  
Shannon Industrial Estate  
Co. Clare  
Ireland  
V14 DF82  
353(61)771500  
353(61)471285  
mail@itwpp.com

**Số điện thoại khẩn cấp**

Số điện thoại khẩn cấp +44(0)1235 239 670 (24h)

**PHẦN 2: Nhận dạng nguy hại**

**Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

**Nguy hại vật chất** Chất lỏng dễ cháy loại 2 - H225

**Nguy hại về sức khỏe** Ăn mòn da loại 1A - H314 Tổn thương mắt loại 1 - H318 Mẫn cảm da loại 1 - H317 Độc tố gây ung thư loại 2 - H351 Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể - phơi nhiễm đơn loại 3 - H335 Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể - phơi nhiễm lặp lại loại 2 - H373

**Nguy hại về môi trường** Gây nguy hại cho tầng ozon loại 1 - H420

**Thành phần nhân**

**Hình đồ**



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

## ZIP PATCH ADHESIVE

|                               |  |
|-------------------------------|--|
| <b>Câu cảnh báo nguy cơ</b>   | <p>H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.<br/>         H314 Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.<br/>         H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng với da.<br/>         H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.<br/>         H351 Nghi ngờ là tác nhân gây ung thư.<br/>         H373 Có thể gây hại cho cơ quan nội tạng thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.<br/>         H420 Gây hại cho sức khỏe cộng đồng và môi trường khi phá hủy tầng ozon trong tầng khí quyển trên.</p>   |
| <b>Câu phòng ngừa</b>         | <p>P210 Tránh nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn phát lửa khác. Không hút thuốc.<br/>         P261 Tránh hít hơi/ bụi nước.<br/>         P280 Đeo găng tay/ quần áo/ kính/ mặt nạ bảo hộ.<br/>         P303+P361+P353 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi quần áo nhiễm hóa chất ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.<br/>         P305+P351+P338 NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa.<br/>         P308+P313 NẾU bị phơi nhiễm hoặc có lo ngại: Tìm hỗ trợ y tế/ tìm sự trợ giúp.</p> |
| <b>Thông tin nhãn bổ sung</b> | RCH001a Chỉ sử dụng trong lắp đặt công nghiệp.   |
| <b>Bao gồm</b>                | METHYL METHACRYLATE, METHACRYLIC ACID, TETRACHLOROMETHANE  |

### Các nguy hại khác

Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào được phân loại PBT (bền vững, dễ tích tụ sinh học và độc hại) hoặc vPvB (rất bền vững, rất dễ tích tụ sinh học).

### **PHẦN 3: Thành phần/thông tin về thành phần**

#### **Hỗn hợp**

|   |               |
|---|---------------|
| <b>METHYL METHACRYLATE</b>                                      | <b>30-60%</b> |
| Số CAS: 80-62-6   |               |
| <b>Phân loại</b>  |               |
| Chất lỏng dễ cháy loại 2 - H225                                 |               |
| Kích ứng da loại 2 - H315                                       |               |
| Mẫn cảm da loại 1 - H317  |               |
| Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể - phơi nhiễm đơn loại 3 - H335 |               |
| <b>METHACRYLIC ACID</b>   | <b>5-10%</b>  |
| Số CAS: 79-41-4   |               |
| <b>Phân loại</b>  |               |
| Độc tính cấp tính loại 4 - H302                                 |               |
| Độc tính cấp tính loại 4 - H312                                 |               |
| Ăn mòn da loại 1A - H314  |               |
| Tổn thương mắt loại 1 - H318                                    |               |
| Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể - phơi nhiễm đơn loại 3 - H335 |               |

## ZIP PATCH ADHESIVE

|  |               |
|--|---------------|
| <b>TETRACHLOROMETHANE</b>  | <b>&lt;1%</b> |
| Số CAS: 56-23-5  |               |
| <b>Phân loại</b><br>Độc tính cấp tính loại 3 - H301<br>Độc tính cấp tính loại 3 - H311<br>Độc tính cấp tính loại 3 - H331<br>Độc tố gây ung thư loại 2 - H351<br>Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể - phơi nhiễm lặp lại loại 1 - H372<br>Mãn tính thủy sinh loại 3 - H412<br>Gây nguy hại cho tầng ozon loại 1 - H420 |               |

Văn bản đầy đủ của tất cả các câu cảnh báo nguy hại được hiển thị ở Phần 16.

### PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu

#### Mô tả các biện pháp sơ cứu

|                         |  |
|-------------------------|--|
| <b>Thông tin chung</b>  | Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không hít hơi/ bụi nước. Trong trường hợp tai nạn hay thấy không được khỏe, tìm tư vấn y tế ngay lập tức (cho họ xem nhãn nếu có thể). |
| <b>Sự hít phải</b>      | Đưa người bị ảnh hưởng đến nơi thoáng khí ngay lập tức. Tìm hỗ trợ y tế nếu sự khó chịu vẫn tiếp tục.  |
| <b>Sự ăn phải</b>       | Không cố nôn ra. Uống nhiều nước. Tìm hỗ trợ y tế.   |
| <b>Tiếp xúc với da</b>  | Đưa người bị ảnh hưởng ra khỏi nguồn gây nhiễm. Rửa sạch da với xà phòng và nước. Tìm hỗ trợ y tế nếu vẫn kích ứng sau khi rửa.                                      |
| <b>Tiếp xúc với mắt</b> | Tháo kính áp tròng nếu có và mở to mắt. Tiếp tục rửa trong ít nhất 15 phút và tìm hỗ trợ y tế.   |

#### Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và mãn tính

|                        |  |
|------------------------|--|
| <b>Thông tin chung</b> | Mức độ nghiêm trọng của các triệu chứng được mô tả sẽ khác nhau tùy thuộc vào nồng độ và thời gian tiếp xúc. |
|------------------------|--|

#### Chỉ định chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết

|                           |   |
|---------------------------|---|
| <b>Ghi chú cho bác sĩ</b> | Không có khuyến nghị cụ thể. Nếu có nghi ngờ, tìm hỗ trợ y tế ngay lập tức. |
|---------------------------|---|

### PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

#### Cách chữa cháy

|                               |  |
|-------------------------------|--|
| <b>Cách chữa cháy phù hợp</b> | Dập lửa với bọt, cacbon dioxit hoặc bột khô. |
|-------------------------------|--|

#### Những nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

|                              |  |
|------------------------------|--|
| <b>Những nguy hại cụ thể</b> | Tránh hít khí hoặc hơi cháy. Highly flammable Hơi này nặng hơn không khí và có thể di chuyển trên sàn nhà và tích tụ dưới đáy thùng chứa. Hơi này có thể bắt lửa từ tia lửa, bề mặt nóng hoặc tro sập tàn. Hơi nặng hơn không khí và có thể lan rộng trên mặt đất và di chuyển một đoạn xa đến một nguồn phát lửa và nổ lan đến điểm xuất phát. Dễ dàng polyme hóa cùng với việc sinh nhiệt. |
|------------------------------|--|

#### Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

|   |   |
|---|---|
| <b>Những hành động bảo hộ trong khi chữa cháy</b> | Keep up-wind to avoid fumes. Không sử dụng bình xịt nước để dập lửa, vì việc này sẽ làm lan rộng đám cháy. Làm mát các thùng chứa tiếp xúc với ngọn lửa bằng nước một lúc lâu sau khi lửa đã được dập. Kiểm soát nước chảy bằng cách chữa và giữ không để chảy vào hệ thống cống rãnh và kênh rạch. |
|---|---|

## ZIP PATCH ADHESIVE

**Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa**      Đeo bình thở dưỡng khí oxy áp lực dương và mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

### PHẦN 6: Biện pháp xử lý tai nạn

#### Các cảnh báo cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

**Những cảnh báo cho cá nhân** Warn everybody of potential hazards and evacuate if necessary. Không hút thuốc, đánh lửa, lửa trần hoặc các nguồn cháy khác gần chỗ tràn đổ. Take precautionary measures against static discharges. Avoid inhalation of spray mist and contact with skin and eyes. Mặc quần áo bảo hộ như được mô tả ở Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn này. Cung cấp hệ thống thông gió tốt.

#### Các cảnh báo về môi trường

**Những cảnh báo về môi trường** Tránh tràn đổ hoặc chảy xuống ống thoát nước, cống rãnh hoặc kênh rạch. Tràn đổ và xả thải không kiểm soát vào nguồn nước phải được báo cáo ngay lập tức với Cục Môi trường hoặc cơ quan quản lý thích hợp khác.

#### Các phương pháp và chất liệu để ngăn chặn và làm sạch

**Các phương pháp lau dọn** Hấp thụ chất tràn đổ với chất liệu hấp thụ không dễ cháy. Thu gom và đổ vào các thùng chứa chất thải phù hợp và niêm phong kín. Các thùng chứa chất bị tràn đổ phải được ghi nhãn đúng quy cách với thành phần chính xác và ký hiệu nguy hại.

#### Tham khảo cho các phần khác

**Tham khảo cho các phần khác** Mặc quần áo bảo hộ như được mô tả ở Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn này.

### PHẦN 7: Xử lý và lưu giữ

#### Các cảnh báo cho việc an toàn sử dụng

**Những lưu ý khi sử dụng** Cung cấp đầy đủ hệ thống thông gió chung và quạt hút thông gió khu vực. Xem tất cả các giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp của sản phẩm hoặc của các thành phần. Take precautionary measures against static discharges. Các bể chứa và thùng chứa trong lưu trữ phải được nối với đất. Không hút thuốc, đánh lửa, lửa trần hoặc các nguồn cháy khác gần chỗ tràn đổ. Avoid eating, drinking and smoking when using the product. Thủ tục vệ sinh cá nhân nên được thực hiện tốt.

#### Các điều kiện an toàn lưu giữ, bao gồm cả những điều không nên

**Những cảnh báo về lưu giữ hóa chất** Lưu trữ trong thùng chứa gốc ban đầu, đóng kín, ở nơi khô ráo, thoáng mát và thông gió tốt. Không để gần nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa trần. Không lưu trữ gần các chất liệu không tương thích (xem Phần 10).

#### Mục đích sử dụng cụ thể cuối cùng

**(Những) mục đích sử dụng cụ thể cuối cùng** Các công dụng đã được xác định của sản phẩm này được trình bày trong Phần 1.

### PHẦN 8: Quản lý Phơi nhiễm/ bảo hộ cá nhân

**Chú thích thành phần**      WEL = Workplace Exposure Limits

#### Quản lý phơi nhiễm

**Thiết bị bảo hộ**



## ZIP PATCH ADHESIVE

|                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| <b>Kiểm soát kỹ thuật phù hợp</b>   | Cung cấp đầy đủ hệ thống thông gió chung và quạt hút thông gió khu vực.   |
| <b>Bảo hộ mắt/mặt</b>               | Phải đeo kính theo tiêu chuẩn đã được phê duyệt nếu đánh giá rủi ro chỉ ra việc tiếp xúc với mắt có thể xảy ra. Đeo thiết bị bảo hộ sau: Kính chống hóa chất bắn tóe. Phải đeo thiết bị bảo hộ cá nhân cung cấp sự bảo vệ mắt và mặt phù hợp.   |
| <b>Bảo hộ tay</b>                   | Đeo găng tay bảo hộ làm từ chất liệu sau: Rubber or plastic. Để bảo vệ tay khỏi hóa chất, đeo găng tay đã được chứng minh là kháng hóa chất và chống ăn mòn. Găng tay được lựa chọn phải có thời gian thẩm thấu ít nhất 8 giờ.  |
| <b>Bảo hộ khác cho da và cơ thể</b> | Đeo tạp dề hoặc quần áo bảo hộ trong trường hợp tiếp xúc.   |
| <b>Các biện pháp về vệ sinh</b>     | Cung cấp nơi để rửa mắt và tắm. Tránh xa thực phẩm, đồ uống và đồ ăn cho động vật. Thủ tục vệ sinh cá nhân nên được thực hiện tốt. Rửa tay và các chỗ bị nhiễm hóa chất trên cơ thể với xà phòng và nước trước khi rời khỏi khu làm việc. Do not eat, drink or smoke when using the product. Thay quần áo làm việc hằng ngày trước khi rời nơi làm việc.  |
| <b>Bảo hộ cho hô hấp</b>            | Nếu hệ thống thông gió kém, phải đeo thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp. Việc lựa chọn mặt nạ phải dựa trên mức độ phơi nhiễm, nguy hại của sản phẩm và giới hạn an toàn nơi làm việc của mặt nạ được chọn lựa. Mặt nạ phải vừa với khuôn mặt và bộ lọc phải được thay thường xuyên. Đeo mặt nạ hợp với bộ lọc sau: Bộ lọc khí, loại A2. Phải sử dụng mặt nạ hô hấp nửa mặt và một phần tư mặt với hộp lọc có thể thay thế được phù hợp với mục đích sử dụng. |

### PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

#### Thông tin về tính chất lý, hóa cơ bản của hóa chất

|  |  |
|--|--|
| Hình dáng bên ngoài                      | Bột nhão.  |
| Màu sắc                                  | Trắng/trắng đục.                                       |
| Mùi đặc trưng                            | Mùi gắt nhẹ.   |
| Điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi          | 101°C @  |
| Điểm chớp cháy                           | 10°C   |
| Tỷ lệ hóa hơi                            | 3 (butyl acetate =1)                                   |
| Điểm cháy trên/dưới hoặc giới hạn gây nổ | Giới hạn cháy/nổ dưới: 2.1 Giới hạn cháy/nổ trên: 12.5 |
| Tỷ trọng hơi                             | >1   |
| Tỷ trọng tương đối                       | 0.93 - 1.05 @ @ 20 °C°C                                |
| Thông tin khác                           | Không có.  |

### PHẦN 10: Mức độ ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

|  |   |
|--|---|
| <b>Khả năng hoạt động của chất</b>       | Chất oxy hóa mạnh. Chất khử mạnh.   |
| <b>Mức độ ổn định của chất</b>           | Bền ở nhiệt độ thường và được sử dụng như khuyến nghị.  |
| <b>Khả năng gây ra phản ứng nguy hại</b> | Có thể polyme hóa.  |
| <b>Các tình trạng cần tránh</b>          | Tránh nhiệt, ngọn lửa và các nguồn phát lửa khác. Tránh nhiệt độ quá cao trong khoảng thời gian kéo dài. Tránh tiếp xúc với nhiệt độ cao hoặc ánh nắng trực tiếp. |
| <b>Các vật liệu cần tránh</b>            | Tránh tiếp xúc với các chất liệu sau: Chất oxy hóa. Chất khử. Kiềm - vô cơ. Kiềm - hữu cơ.  |

## ZIP PATCH ADHESIVE

**Các sản phẩm cháy nguy hại** Oxit của cacbon. Thermal decomposition or combustion may liberate carbon oxides and other toxic gases or vapours.

### PHẦN 11: Thông tin về độc tính

#### Thông tin về tác động của độc tính

##### Độc tính cấp tính- qua đường miệng

Dự đoán độ độc cấp tính qua đường miệng (mg/kg) 37.037,0

##### Độc tính cấp tính- qua da

Dự đoán độ độc cấp tính qua da (mg/kg) 894.309,0

##### Độc tính cấp tính- qua hô hấp

Dự đoán độ độc cấp tính qua đường hô hấp (khí ppmV) 7.777.778,0

Dự đoán độ độc cấp tính qua đường hô hấp (hơi mg/l) 33.333,0

Dự đoán độ độc cấp tính qua đường hô hấp (bụi/sương mg/l) 5.556,0

#### **Sự hít phải**

Hơi này có thể gây kích ứng cho họng/hệ hô hấp. Những triệu chứng sau khi phơi nhiễm quá mức có thể bao gồm những điều sau: Đau đầu. Chóng mặt. Buồn ngủ. Hơi có thể gây đau đầu, mệt mỏi, chóng mặt và buồn nôn.

#### **Sự ăn phải**

Gây kích ứng. Những triệu chứng sau khi phơi nhiễm quá mức có thể bao gồm những điều sau: Chóng mặt. Buồn nôn, nôn mửa.

#### **Tiếp xúc với da**

Có thể được hấp thụ qua da. Gây kích ứng da. Repeated exposure may cause skin dryness or cracking. Có thể gây mẫn cảm khi tiếp xúc với da.

#### **Tiếp xúc với mắt**

Gây kích ứng cho mắt. Irritation, burning, lachrymation, blurred vision after liquid splash.

### TETRACHLOROMETHANE

#### Độc tính cấp tính- qua đường miệng

Dự đoán độ độc cấp tính qua đường miệng (mg/kg) 100,0

#### Độc tính cấp tính- qua da

Dự đoán độ độc cấp tính qua da (mg/kg) 300,0

#### Độc tính cấp tính- qua hô hấp

Dự đoán độ độc cấp tính qua đường hô hấp (khí ppmV) 700,0

Dự đoán độ độc cấp tính qua đường hô hấp (hơi mg/l) 3,0

## ZIP PATCH ADHESIVE

Dự đoán độ độc cấp tính 0,5  
qua đường hô hấp  
(bụi/sương mg/l)

### Gây ung thư

Độc tính gây ung thư theo IARC Nhóm 2B Có thể gây ung thư cho con người.  
IARC

### PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

|  |  |
|--|--|
| <b>Độc tính môi sinh</b>                 | Tránh phát thải ra môi trường.   |
| <b>Độc tính</b>                          | Không được cho là gây độc cho cá.  |
| <b><u>Độ bền vững và độ phân hủy</u></b> |  |
| <b>Độ bền và độ phân hủy</b>             | Methyl methacrylate monomer : Biochemical oxygen demand within 5 days (BOD5) = .14 g/g<br>- 0.9 g/g.   |
| <b><u>Tiềm năng tích tụ sinh học</u></b> |  |
| <b>Khả năng tích lũy sinh học</b>        | Methyl methacrylate monomer: LC50/96h/fathead minnows = 150 ppm, LC50/96h/bluegill sunfish = 232ppm. Methyl methacrylate monomer: LC50/96h/rainbow trout = >79mg/l |
| <b><u>Tính di động trong đất</u></b>     |  |
| <b>Tính di động</b>                      | Không xả thải vào ống thoát nước hoặc hệ thống nước hoặc trên mặt đất.   |
| <b><u>Các tác động có hại khác</u></b>   |  |
| <b>Các tác động có hại khác</b>          | Không có.  |

### PHẦN 13: Cân nhắc trong việc thải bỏ

#### Các biện pháp xử lý chất thải

|                                |   |
|--------------------------------|---|
| <b>Thông tin chung</b>         | Khi xử lý chất thải, các biện pháp phòng ngừa an toàn áp dụng trong xử lý sản phẩm phải được cân nhắc.    |
| <b>Các phương pháp thải bỏ</b> | Thải bỏ chất thải ở khu xử lý chất thải có giấy phép theo yêu cầu của Cơ quan Xử lý Chất thải địa phương. |
| <b>Nhóm chất thải</b>          | 08 04 09  |

### PHẦN 14: Thông tin trong việc vận chuyển

#### SỐ UN

|                                   |      |
|-----------------------------------|------|
| <b>SỐ UN (Đường bộ/Đường sắt)</b> | 1133 |
| <b>SỐ UN (IMDG)</b>               | 1133 |
| <b>SỐ UN (ICAO)</b>               | 1133 |

#### Tên vận chuyển chuẩn UN

|   |           |
|---|-----------|
| <b>Tên chuẩn dùng khi vận chuyển (Đường bộ/Đường sắt)</b> | ADHESIVES |
| <b>Tên chuẩn dùng khi vận chuyển (IMDG)</b>               | ADHESIVES |
| <b>Tên chuẩn dùng khi vận chuyển (ICAO)</b>               | ADHESIVES |

## ZIP PATCH ADHESIVE

### Vận chuyển các nhóm chất nguy hại

|                         |   |
|-------------------------|---|
| Nhóm Đường bộ/Đường sắt | 3 |
| Nhãn Đường bộ/Đường sắt | 3 |
| Nhóm IMDG               | 3 |
| Nhóm/ mục ICAO          | 3 |
| Nhãn vận chuyển         |   |



### Nhóm đóng gói

|                                  |    |
|----------------------------------|----|
| Nhóm đóng gói Đường bộ/Đường sắt | II |
| Nhóm đóng gói IMDG               | II |
| Nhóm đóng gói ICAO               | II |

### Những lưu ý đặc biệt cho người sử dụng

|   |          |
|---|----------|
| EmS                                       | F-E, S-D |
| Số xác định nguy hại (Đường bộ/Đường sắt) | 33       |

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và mã IBC Không yêu cầu dữ liệu thông tin.

### PHẦN 15: Thông tin luật định

### PHẦN 16: Thông tin khác

|               |            |
|---------------|------------|
| Ngày sửa đổi  | 04/04/2018 |
| Sửa đổi       | 15         |
| Ngày thay thế | 29/04/2016 |

**Câu cảnh báo nguy hại đầy đủ**

H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.  
 H301 Độc hại nếu nuốt phải.  
 H302 Gây hại nếu nuốt phải.  
 H311 Độc hại nếu tiếp xúc với da.  
 H312 Gây hại nếu tiếp xúc với da.  
 H314 Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.  
 H315 Gây kích ứng da.  
 H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng với da.  
 H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.  
 H331 Độc hại nếu hít phải.  
 H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.  
 H351 Nghi ngờ là tác nhân gây ung thư.  
 H372 Gây hại cho cơ quan nội tạng thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.  
 H373 Có thể gây hại cho cơ quan nội tạng thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.  
 H412 Gây hại cho đời sống thủy sinh với tác ảnh hưởng lâu dài.  
 H420 Gây hại cho sức khỏe cộng đồng và môi trường khi phá hủy tầng ozon trong tầng khí quyển trên.



## ZIP PATCH ADHESIVE

Thông tin này chỉ áp dụng cho chất liệu cụ thể được ghi rõ và có thể vô giá trị khi chất liệu này được sử dụng kết hợp với chất liệu khác hoặc trong quá trình khác. Thông tin này, dựa trên kiến thức tốt nhất và niềm tin của công ty, là chính xác và đáng tin cậy kể từ ngày được ghi. Tuy nhiên, không có bảo đảm hoặc tuyên bố chính thức nào về tính chính xác, độ tin cậy hoặc tính trọn vẹn của thông tin. người sử dụng tự có trách nhiệm trong việc sử dụng thông tin phù hợp với yêu cầu sử dụng riêng của bản thân.